CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Du lịch Thành Thành Công

Ngày 15/01/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**7.1%**	**-7.9%**

DT thuần
Q4/23
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 10.9%
YoY: ▲ 38.0| 19.5%

LN thuần
Q4/23
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.40| 280%
YoY: ▲ 8.00| 235%

LN sau thuế
Q4/23
0.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.46| -34.8%
YoY: ▲ 0.77| 856%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
27.3%
YoY: +/-▲ 6.2%

ROE
2023
0.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	875
Số lượng CPLH (CP)	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,480
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.24
EPS	33
P/E	302.0

DT thuần
2023
745
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126| 20.3%

LN thuần
2023
24.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.90| 57.0%

LN sau thuế
2023
3.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.03| 0.8%

Cơ cấu sở hữu

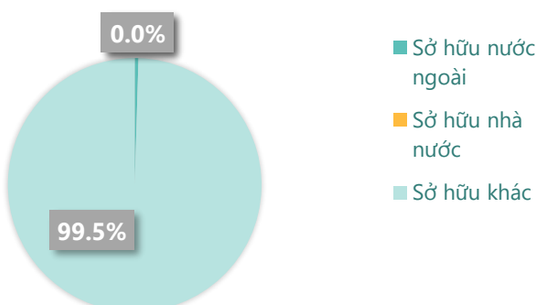

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

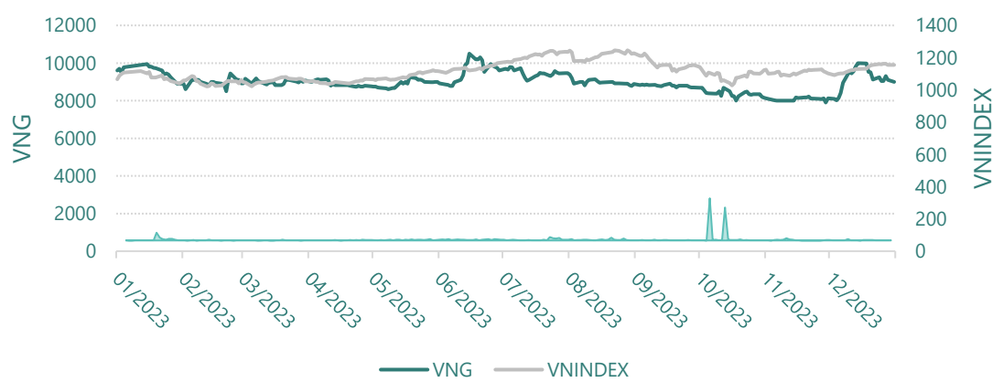

Cơ cấu cổ đông

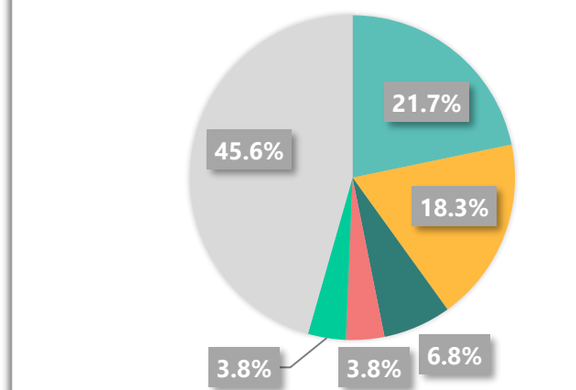

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

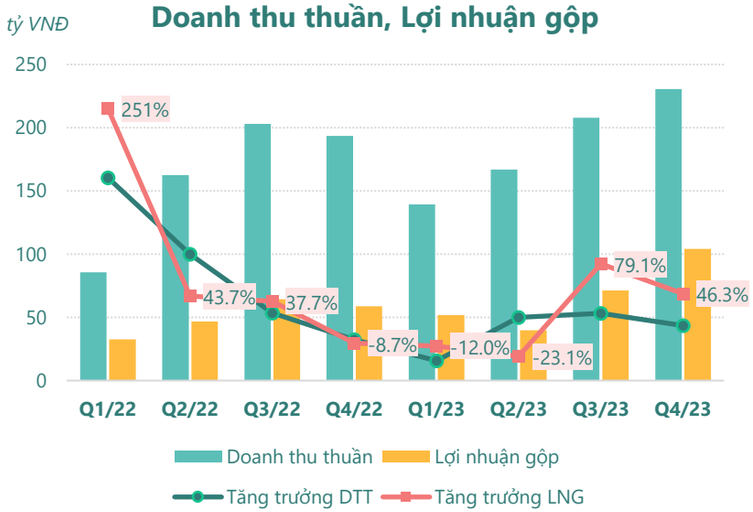

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

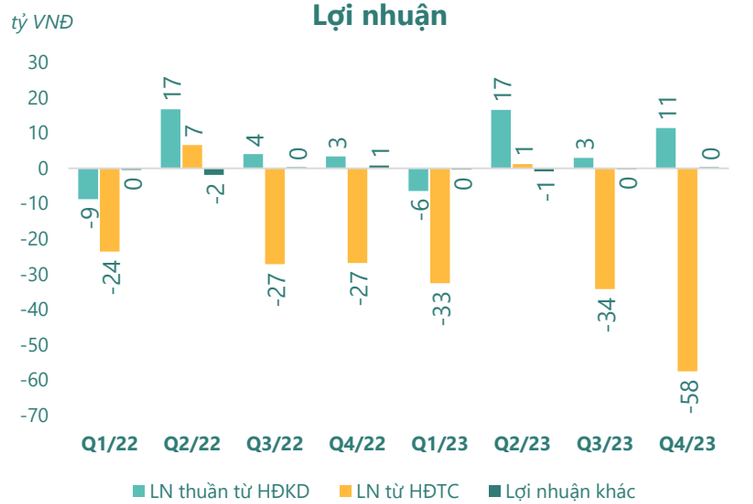

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

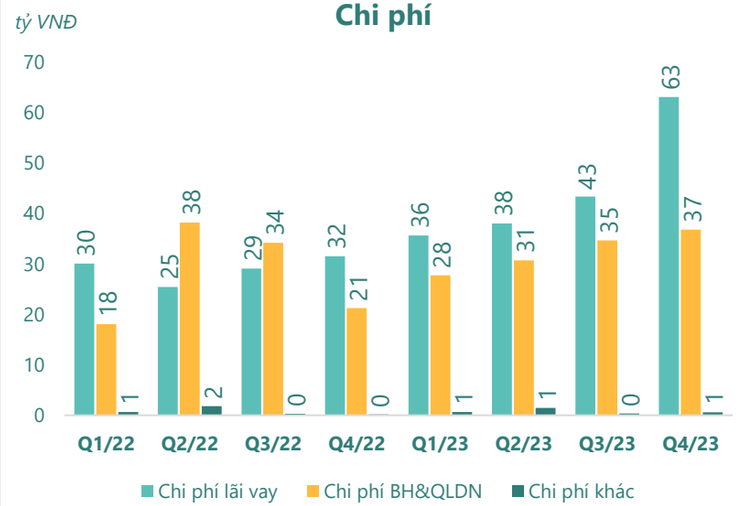

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

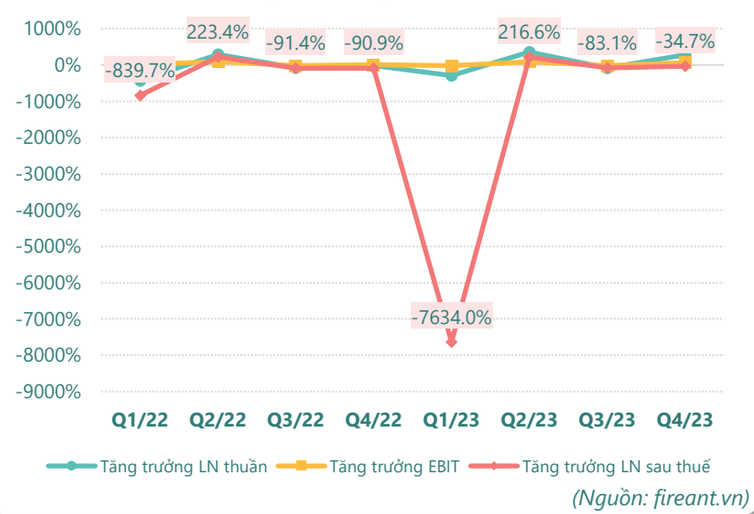

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

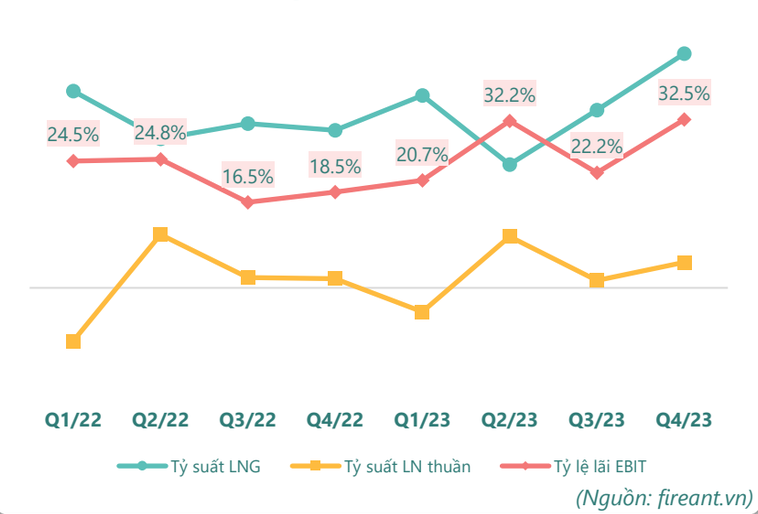

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

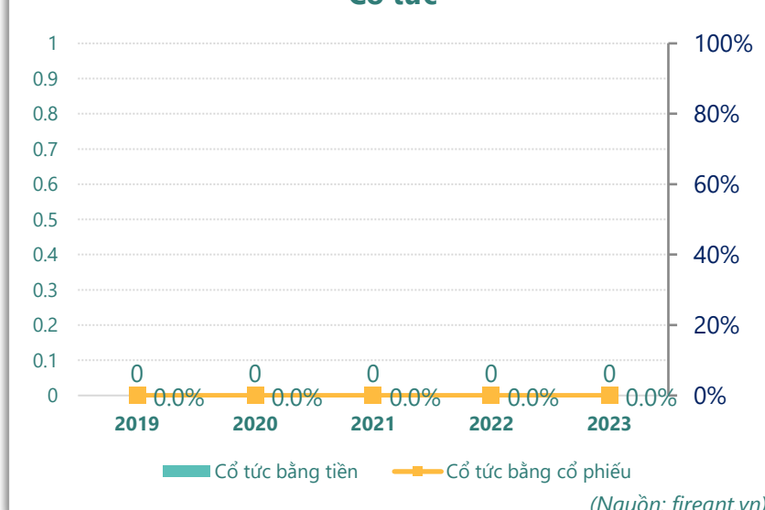

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

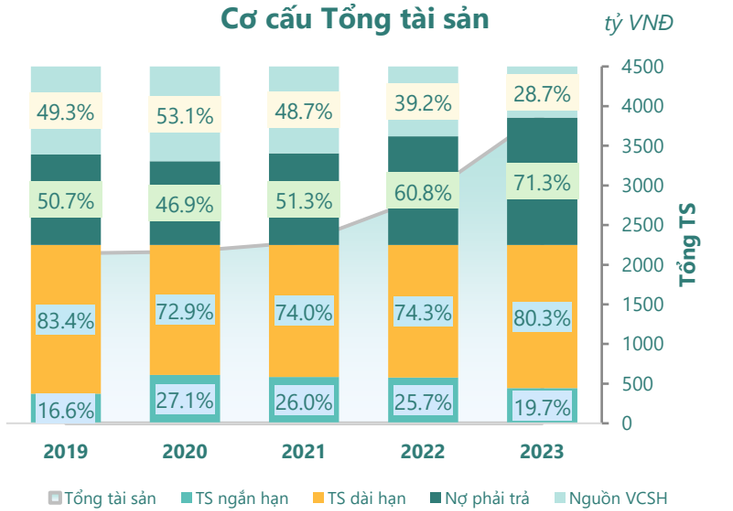

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

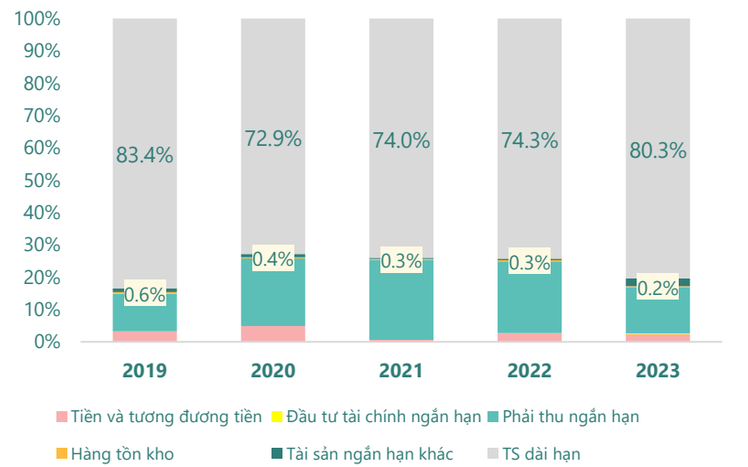

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

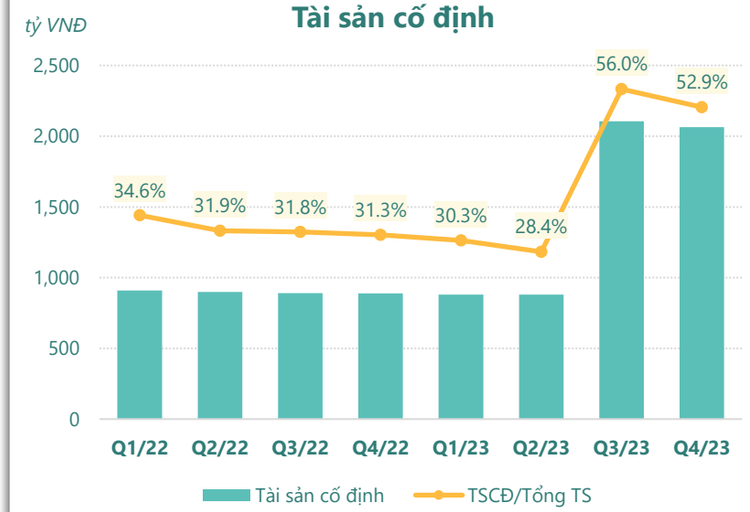

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

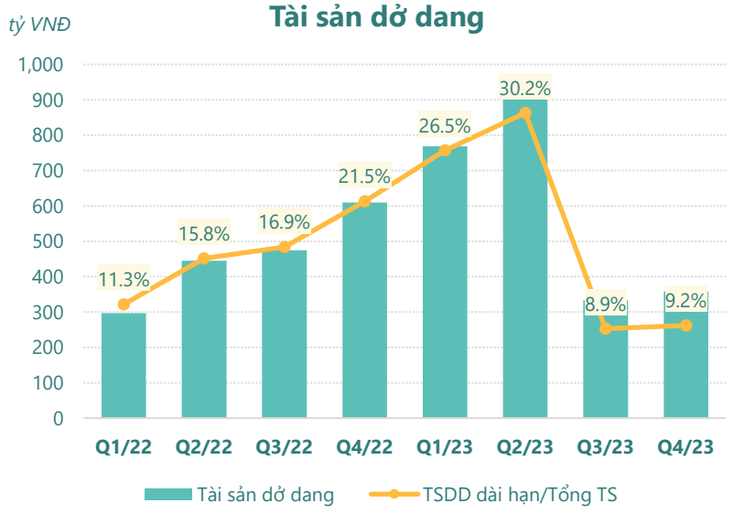

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

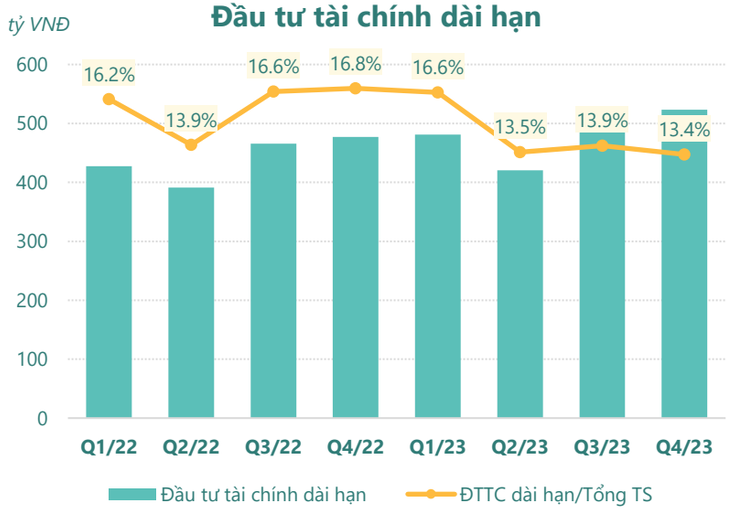

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

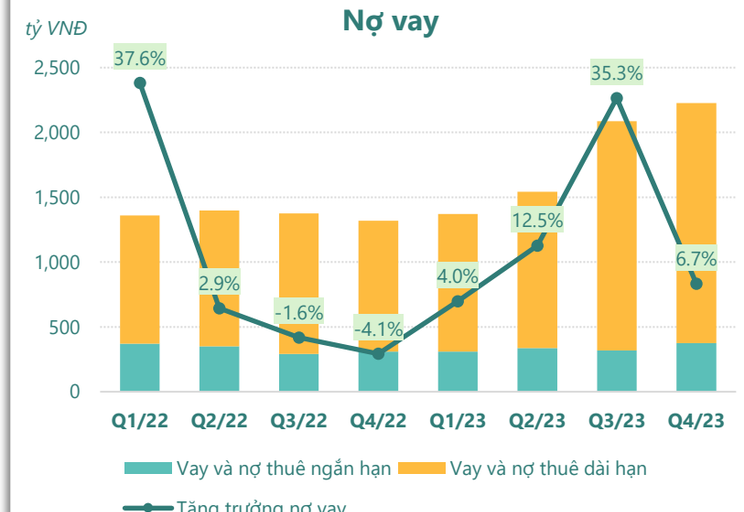

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

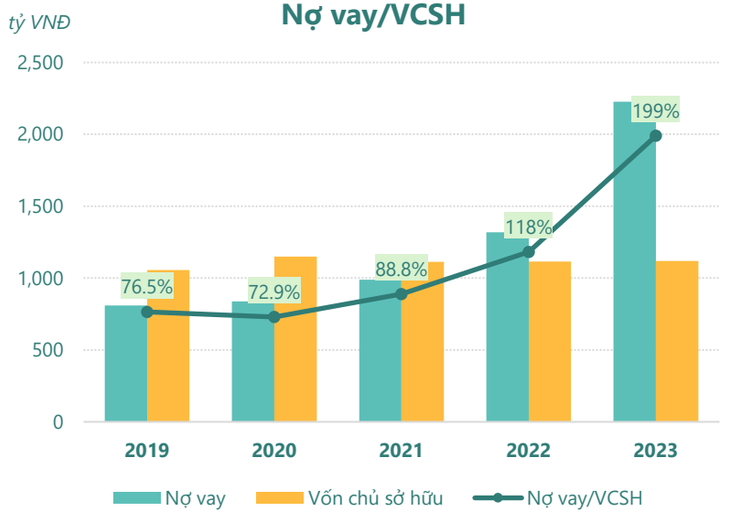

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

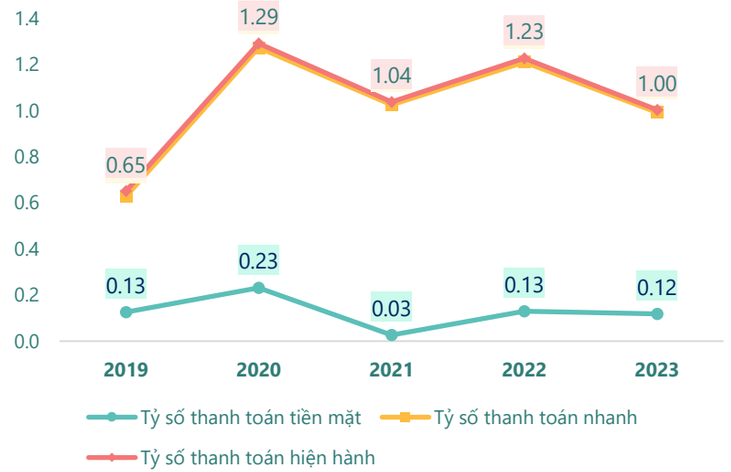

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

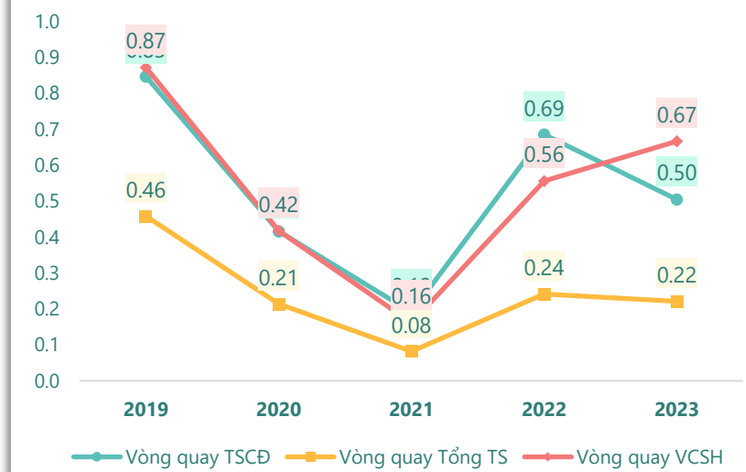

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

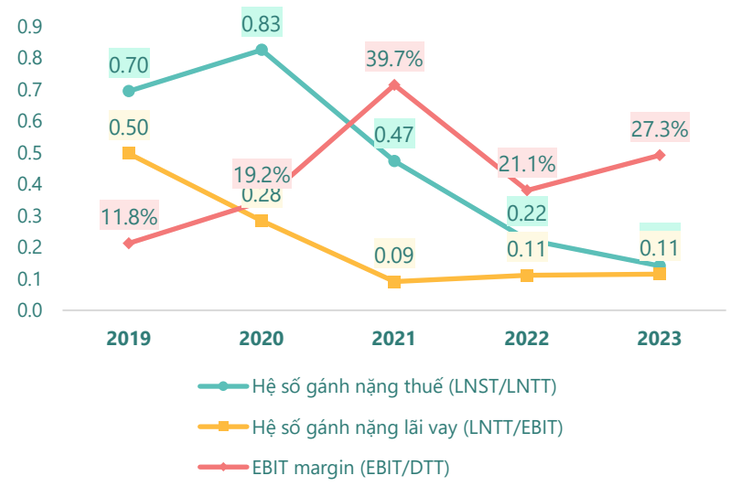

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

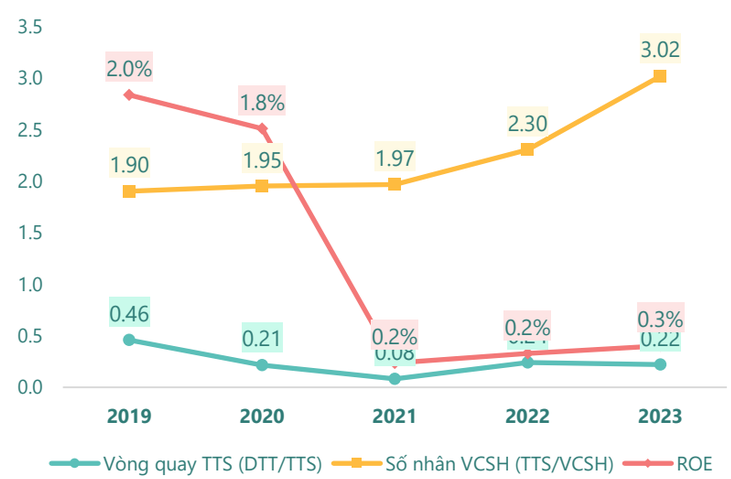

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

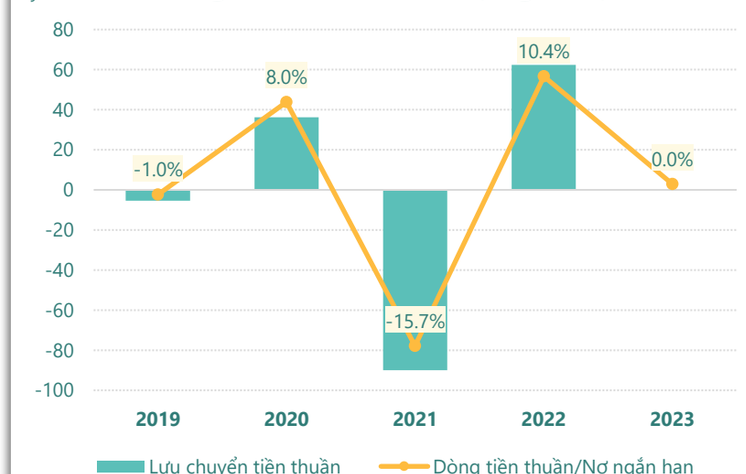

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**231**	**193**	**19.5%**	**745**	**619**	**20.3%**
Giá vốn hàng bán	126	135	-6.3%	478	417	14.7%
Lợi nhuận gộp	104	58.8	77.2%	267	202	32.0%
Doanh thu HĐTC	23.7	4.15	471%	82.1	63.2	29.9%
Chi phí TC	81.2	31.0	162%	205	134	53.0%
Chi phí lãi vay	63.1	31.5	100%	180	116	55.1%
LN trong công ty LKLD	**1.56**	**-7.25**	**122%**	**10.8**	**-4.00**	**369%**
Chi phí bán hàng	11.4	6.72	70.2%	34.4	28.6	20.2%
Chi phí QLDN	**25.4**	**14.5**	**75.1%**	**95.6**	**82.9**	**15.2%**
LN thuần từ HĐKD	11.4	3.40	235%	24.5	15.6	57.0%
Lợi nhuận khác	**0.34**	**0.80**	**-57.2%**	**-1.12**	**-1.07**	**-4.7%**
LN trước thuế	11.7	4.20	179%	23.4	14.5	60.9%
Lợi nhuận sau thuế	**0.86**	**0.09**	**856%**	**3.29**	**3.26**	**0.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.49**	**0.28**	**75.9%**	**3.22**	**2.61**	**23.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.4	167	-11.8	-40.8	-16.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.9	-139	-52.5	-144	-506	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-57.0	52.2	172	545	0
Tiền đầu kỳ	140	106	77.5	65.5	52.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.6**	**-28.5**	**-12.0**	**-13.1**	**21.9**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	106	77.5	65.5	52.0	74.3	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**3,899**	**2,847**	**36.9%**
Tài sản ngắn hạn	767	732	4.9%
Tiền và tương đương tiền	90.3	77.5	16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	0.00	4411665%
Phải thu ngắn hạn	558	631	-11.5%
Hàng tồn kho	9.10	9.68	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	97.5	13.6	616%
Tài sản dài hạn	**3,131**	**2,116**	**48.0%**
Phải thu dài hạn	95.6	100	-4.8%
Tài sản cố định	2,063	889	132%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	358	610	-41.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	523	477	9.6%
Tài sản dài hạn khác	**82.8**	**27.8**	**197%**
Lợi thế thương mại	8.80	10.8	-18.1%
Nợ phải trả	2,780	1,732	60.5%
Nợ ngắn hạn	**764**	**596**	**28.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	376	310	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	53.7	194%
Nợ dài hạn	2,015	1,135	77.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,851	1,009	83.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,119**	**1,116**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,119**	**1,116**	**0.3%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)